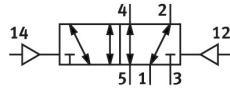


**Van khí**  
**VUWS-L20-B52-N18**  
Số bộ phận: 575707

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 lưỡng ổn định                                                                                      |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                                                                                |
| Kích thước van                                             | 21 mm                                                                                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 700 l/ph                                                                                               |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | 1/8 NPT                                                                                                |
| Áp suất vận hành                                           | 0.15 MPA...1 MPA<br>1.5 bar...10 bar                                                                   |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                                   |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                                              |
| Chiều rộng định mức                                        | 5.7 mm                                                                                                 |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                                       |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                                                 |
| Nút ghi đè                                                 | không                                                                                                  |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                                                              |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                                                                  |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                                                                       |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng dương                                                                                        |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.15 MPA...1 MPA<br>1.5 bar...10 bar                                                                   |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 6 ms                                                                                                   |
| Chống cháy nổ                                              | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                   |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                          |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                   |
| chống sốc                                                  | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                            |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                 |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                      |

| Đặc tính                       | Giá trị                                        |
|--------------------------------|------------------------------------------------|
| Loại phòng sạch                | Loại 6 theo ISO 14644-1                        |
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...60 °C                                 |
| Môi chất kiểm soát             | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -10 °C...60 °C                                 |
| trọng lượng sản phẩm           | 211 g                                          |
| Kiểu gắn                       | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý: |
| Kết nối lỗ mở thông khí        | không được gom                                 |
| Cổng nối khí nén 1             | 1/8 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 2             | 1/8 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 3             | 1/8 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 4             | 1/8 NPT                                        |
| Cổng nối khí nén 5             | 1/8 NPT                                        |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                  |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR                                    |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm đúc áp lực<br>sơn                         |
| Vật liệu con trượt pít tông    | Hợp kim nhôm rèn                               |
| Vật liệu vít                   | Thép mạ, kẽm                                   |